

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



**Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

---

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 51

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
		(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiệm	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	(Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2021)
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	



**Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021





DO OUR BEST

**CHI NHÁNH HÀ THÀNH - CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC**

**HA THANH BRANCH - ATC AUDITING AND VALUATION FIRM**

Trụ sở chính: Tầng 8, tháp C, Tòa Central Point, số 219 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Văn phòng 1: Số 53, ngõ 378 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội

Văn phòng 2: Số 66 phố Hà Trung, Phường Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel. (+84- 24) 3 991 7977 \* Phone: 0913 120 996

Website: <http://www.atcf.vn>

Số: 2021. 10.08.02/BCKT/ATC-HN

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thaiholdings được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thaiholdings tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC



Lý Trí Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1648-2020-047-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.320.505.223.173</b>	<b>3.064.287.873.146</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>138.759.078.728</b>	<b>29.692.934.662</b>
111 1. Tiền		138.759.078.728	29.692.934.662
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.231.444.482.669</b>	<b>74.500.000.000</b>
121 1. Chứng khoán kinh doanh		1.225.344.482.669	-
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.100.000.000	74.500.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.763.401.895.353</b>	<b>2.779.902.816.936</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.321.317.620.038	1.793.185.287.425
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	298.851.759.480	50.900.393.474
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	442.800.000.000	78.820.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	708.416.152.238	864.978.904.070
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.983.636.403)	(7.983.636.403)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.868.370
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>127.885.169.945</b>	<b>119.028.950.350</b>
141 1. Hàng tồn kho		127.885.169.945	119.028.950.350
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>59.014.596.478</b>	<b>61.163.171.198</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	2.694.176.528	1.237.516.445
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.883.138.475	59.788.548.320
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	437.281.475	137.106.433



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.524.944.269.506</b>	<b>7.386.167.156.717</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>55.550.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	9	55.550.000.000	55.000.000.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>1.068.256.709.289</b>	<b>1.070.305.048.747</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.060.017.116.442	1.062.042.041.170
222 - Nguyên giá		1.617.519.900.879	1.642.657.091.110
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(557.502.784.437)	(580.615.049.940)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	8.239.592.847	8.263.007.577
228 - Nguyên giá		9.401.460.000	9.401.460.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.161.867.153)	(1.138.452.423)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>105.495.281.990</b>	<b>105.495.281.990</b>
231 - Nguyên giá		105.495.281.990	105.495.281.990
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>260.393.927.960</b>	<b>338.414.724.768</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		260.393.927.960	338.414.724.768
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>621.433.391.803</b>	<b>238.611.335.161</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		25.858.231.791	30.830.357.701
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		601.468.600.000	213.613.600.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.893.439.988)	(5.832.622.540)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.413.814.958.464</b>	<b>5.578.340.766.051</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	3.393.124.531.247	3.449.737.154.429
269 2. Lợi thế thương mại	17	2.020.690.427.217	2.128.603.611.622
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.845.449.492.679</b>	<b>10.450.455.029.863</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.139.401.349.558</b>	<b>8.105.480.257.534</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.256.784.669.668</b>	<b>5.329.268.666.759</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	774.421.722.574	594.622.477.237
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	301.746.384.286	113.862.805.561
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	292.250.500.117	418.399.680.110
314 4. Phải trả người lao động		3.729.274.702	9.483.291.804
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	51.932.399.477	53.655.616.473
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	83.239.582.421	15.492.261.777
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	23	72.906.834.590	3.018.236.951.202
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.676.557.765.668	1.105.515.376.762
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205.833	205.833
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.882.616.679.890</b>	<b>2.776.211.590.775</b>
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	144.851.378.688	249.516.888.565
337 2. Phải trả dài hạn khác	23	188.903.230.777	7.818.291.458
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.075.610.227.495	2.056.693.495.596
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		473.251.842.930	462.182.915.156
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.706.048.143.120</b>	<b>2.344.974.772.328</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>5.706.048.143.120</b>	<b>2.344.974.772.328</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	539.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	539.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	-
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.298.689.132.686	976.352.095.568
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		973.530.865.723	65.193.412.850
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		325.158.266.963	911.158.682.718
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		907.607.510.434	829.622.676.760
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.845.349.492.679</b>	<b>10.450.455.029.863</b>

Lê Thị Trang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc








## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.189.157.429.955	468.765.049.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	103.647.564.655	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.085.509.865.300	468.765.049.650
11	4. Giá vốn hàng bán	2.879.878.358.507	445.712.893.906
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.631.506.793	23.052.155.744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	66.783.536.695	8.416.778
22	7. Chi phí tài chính	183.423.185.511	810.168.974
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	170.422.566.891	797.473.974
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(4.972.125.910)	-
25	9. Chi phí bán hàng	3.294.822.507	398.645.078
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	140.272.379.800	4.548.175.078
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(59.547.470.240)	17.303.583.392
31	12. Thu nhập khác	735.673.091.115	-
32	13. Chi phí khác	125.462.171.312	479.395.475
40	14. Lợi nhuận khác	610.210.919.803	(479.395.475)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	550.663.449.563	16.824.187.917
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	142.339.324.470	3.643.167.995
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11.068.927.774	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>397.255.197.319</u>	<u>13.181.019.922</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	325.158.266.963	13.181.019.922
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72.096.930.356	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.020	245
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

  
Lê Thị Trang  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

  
Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>550.663.449.563</b>	<b>16.824.187.917</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	141.318.882.702	229.260.000
03	- Các khoản dự phòng	60.817.448	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(579.481.945.009)	(8.416.778)
06	- Chi phí lãi vay	170.422.566.891	797.473.974
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>282.983.771.595</b>	<b>17.842.505.113</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	262.578.328.325	(121.827.632.282)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	65.312.773.327	(3.553.200.000)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(82.633.631.771)	446.818.024.713
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	55.547.259.722	(241.275.052.021)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	(1.225.344.482.669)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(168.069.814.432)	(797.473.974)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.643.036.452)	(12.557.605.359)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(823.268.832.355)</b>	<b>84.649.566.190</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(25.918.752.526)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.351.947.125.110	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(442.800.000.000)	(3.515.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	147.220.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.614.248.768.730)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.600.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.169.751.762	8.416.778
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2.575.030.644.384)</b>	<b>(3.506.583.222)</b>


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

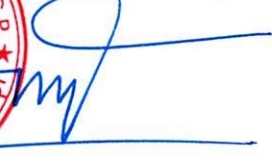
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.960.801.500.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	2.267.359.634.757	33.900.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.720.795.513.952)	(79.900.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>3.507.365.620.805</b>	<b>(46.000.000.000)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	109.066.144.066	35.142.982.968
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	29.692.934.662	10.307.089.928
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>3</b> <b>138.759.078.728</b>	<b>45.450.072.896</b>

  
Lê Thị Trang  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

  
Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 VND (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán THD theo Quyết định số 259/QĐ-SGDHN ngày 11/06/2020 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

#### Nhân viên

Số lượng cán bộ nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Tập đoàn là 442 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 417 người).

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong giai đoạn cuối năm 2020 và đầu năm 2021, nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty tiến hành huy động vốn và thực hiện sát nhập các Công ty con có quy mô doanh thu và lợi nhuận lớn do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất và lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh so với năm 6 tháng đầu năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (Công ty con) đã chuyển nhượng toàn bộ Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm công suất 4,5% triệu tấn xi măng/năm tại ấp 4, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và Dự án Đầu tư xây dựng công trình Mỏ đá vôi sét, laterit làm nguyên liệu xi măng tại khu vực Minh Tâm - xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước cho Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước - bên liên quan với giá chuyển nhượng là 680.000.000.000 VND, lợi nhuận kế toán trước thuế ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ giao dịch chuyển nhượng dự án này là 571.400.964.949 VND.





**Cấu trúc tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88%	88%	Kinh doanh, xuất khẩu xi măng, xây dựng công trình
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100%	100%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá
- Công ty CP Đầu tư Thaihomes	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81,6%	81,6%	Thương mại và Xây dựng
- Công ty CP Du lịch Kim Liên (*)	Hà Nội	69,63%	59,98%	Dịch vụ khách sạn, du lịch
- Công ty CP Eclave Phú Quốc (*)	Kiên Giang	98%	79,97%	Dịch vụ nghỉ dưỡng khách sạn
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (*)	Hà Nội	99,97%	85,17%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH MTV Thaingroup Bình Phước (*)	Bình Phước	100%	81,6%	Sản xuất xi măng
- Công ty CP Xi măng Kaito Hà Tiên (*)	Bình Phước	50,59%	41,28%	Sản xuất xi măng
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long (*)	Ninh Bình	98,71%	80,55%	Thương mại và Xây dựng
- Công ty TNHH Linkgroup (*)	Ninh Bình	100%	81,6%	Thương mại và Xây dựng
- Công ty CP Bình Minh Group (*)	Hà Nội	80%	65,28%	Kinh doanh bất động sản

(\*) Công ty con của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup.

- Tại ngày 30/06/2021, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty CP Du lịch Kim Liên lần lượt là 17,2% và 52,43%.

- Tại ngày 30/06/2021, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty CP Tôn Đản Hà Nội lần lượt là 19,52% và 80,45%.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh*: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

## 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê xe taxi; cho thuê xe và máy; cho thuê Cảng Ninh Phúc; cho thuê văn phòng và ki ốt... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.



*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

### 3.1. Mua các Công ty con cấp 2 tại Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (Công ty con) đã thực hiện mua vốn góp/cổ phần của các công ty sau để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Ngày 02/02/2021, Thaingroup đã mua 98,71% phần vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long, một Công ty TNHH được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700707133 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày lần đầu ngày 10/03/2014 và thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Long là xây dựng và thương mại. Giá phí hợp nhất kinh doanh là 276.400.000.000 VND.
- Ngày 02/03/2021, Thaingroup đã mua 100% phần vốn góp vào Công ty TNHH Linkgroup, một Công ty TNHH được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700791939 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày lần đầu ngày 10/01/2015 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02/03/2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Linkgroup là thương mại và xây dựng. Giá phí hợp nhất kinh doanh là 5.000.000.000 VND.
- Ngày 22/04/2021, Thaingroup đã mua 80% cổ phần của Công ty CP Bình Minh Group, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107743103 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/03/2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 31/08/2018. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty CP Bình Minh Group là đầu tư kinh doanh bất động sản. Giá phí hợp nhất kinh doanh là 40.000.000.000 VND.

### 3.2. Góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Thaihomes

Trong tháng 4/2021, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Thaihomes với số vốn điều lệ 268.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 09/2021/QĐ-HĐQT/THD ngày 31/03/2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty góp 136.680.000.000 tương ứng với 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30/06/2021, Công ty đã góp 62.100.000.000 VND. Công ty CP Đầu tư Thaihomes hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109583053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư CP Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25 tháng 06 năm 2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty CP Đầu tư Thaihomes là kinh doanh, tư vấn và môi giới bất động sản.

## 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	35.324.480.396	7.334.123.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.434.338.469	22.358.811.323
Tiền đang chuyển	68.000.259.863	-
	<u>138.759.078.728</u>	<u>29.692.934.662</u>



**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.100.000.000</b>	<b>6.100.000.000</b>	<b>74.500.000.000</b>	<b>74.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	6.100.000.000	6.100.000.000	74.500.000.000	74.500.000.000
	<b>6.100.000.000</b>	<b>6.100.000.000</b>	<b>74.500.000.000</b>	<b>74.500.000.000</b>

(\*) Tại 30/06/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình với lãi suất từ 5,5%/năm. Khoản tiền đang cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>1.225.344.482.669</b>	<b>1.331.480.085.000</b>	-	-	-	-
Cổ phiếu LPB	1.150.138.388.264	1.243.985.230.000	-	-	-	-
Cổ phiếu CTG	37.774.300.700	45.163.900.000	-	-	-	-
Cổ phiếu HUT	1.927.850.000	2.370.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu MBB	5.331.512.600	7.599.255.000	-	-	-	-
Cổ phiếu MSN	30.172.431.105	32.361.700.000	-	-	-	-
	<b>1.225.344.482.669</b>	<b>1.331.480.085.000</b>	-	-	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 30/06/2021.



**Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Địa chỉ	30/06/2021			01/01/2021			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>							
Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế (*)	Hà Nội	36,66%	39%	25.858.231.791	36,66%	39%	30.830.357.701
				<b>25.858.231.791</b>			<b>30.830.357.701</b>

(\*) Tại 30/06/2021, Công ty TNHH MTV Nam Hà (Công ty con 100% sở hữu) nắm giữ 19,5% cổ phần của Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD (Công ty con 88% sở hữu) nắm giữ 19,5% cổ phần Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế.

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Thailand	19.435.000.000	(810.696.138)	19.435.000.000	(810.696.138)
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	194.178.600.000	(5.082.743.850)	194.178.600.000	(5.021.926.402)
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng và Cường Thịnh Thi (i)	387.855.000.000	-	-	-
	<b>601.468.600.000</b>	<b>(5.893.439.988)</b>	<b>213.613.600.000</b>	<b>(5.832.622.540)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06.3/HĐCN-CTT ngày 06/06/2021, Công ty CP - Tập đoàn ThaiGroup - Công ty con đã nhận chuyển nhượng từ một cá nhân 38.785.500 cổ phần Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Xây dựng Cường Thịnh Thi với giá 10.000 VND/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 387.855.000.000 VND.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thailand	Hà Nội	5,00%	5,00%	Bất động sản
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	Ninh Bình	19,61%	19,61%	Sản xuất và Thương mại
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi	Ninh Bình	19,50%	19,50%	Xây dựng



**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	1.228.379.199	-	798.260.400.555	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Sản xuất Vũng Áng	141.166.382.242	-	167.781.645.315	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	163.452.568.057	-	391.808.877.060	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	133.869.810.701	-	133.869.810.701	-
Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	70.404.774.000	-	128.050.404.000	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	163.988.237.726	-	67.534.134.500	-
Công ty CP Vĩnh An Holding	83.577.740.000	-	22.897.587.877	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	68.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng 7	23.557.492.759	-	-	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	91.111.591.755	-	10.218.350.337	-
Công Ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu ABP Việt Nam	60.038.245.757	-	12.640.523.600	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Tràng An	78.229.435.444	-	-	-
Công Ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch Vụ Thương Mại Hà Mộc	35.928.395.500	-	13.536.523.851	-
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	35.428.674.790	-	-	-
Công Ty TNHH Salink Việt Nam	44.342.670.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	126.993.222.108	(5.082.263.610)	46.587.029.629	(5.082.263.610)
	<b>1.321.317.620.038</b>	<b>(5.082.263.610)</b>	<b>1.793.185.287.425</b>	<b>(5.082.263.610)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)	<b>141.216.549.666</b>	-	<b>935.123.641.199</b>	-



**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	184.714.807.172	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Trảng An	58.999.784.053	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	22.450.908.654	-	26.310.470.352	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	14.965.802.181	-	-	-
Công ty CP Khảo sát Địa chất và Xây dựng	1.800.000.000	(1.260.000.000)	1.800.000.000	(1.260.000.000)
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	-	6.257.864.032	-
Trả trước cho người bán	15.920.457.420	(1.556.059.460)	16.532.059.090	(1.556.059.460)
	<b>298.851.759.480</b>	<b>(2.816.059.460)</b>	<b>50.900.393.474</b>	<b>(2.816.059.460)</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>222.131.518.007</b>	<b>-</b>	<b>37.568.334.384</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)</i>				

**8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn</b>				
Bà Trịnh Thị Hồng Hạnh (i)	127.000.000.000	-	-	-
Bà Lê Thị Hương (i)	125.000.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh (i)	98.000.000.000	-	-	-
Cho vay tại Công ty TNHH Linkgroup (ii)	60.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto (iii)	32.800.000.000	-	-	-
Cho vay tại Công ty CP Du lịch Kim Liên	-	-	78.820.000.000	-
	<b>442.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>78.820.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>				
	<b>32.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)</i>				

(i) Tại ngày 30/06/2021, các khoản cho cá nhân vay tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Long - Công ty con với thời hạn cho vay 11 tháng, lãi suất 8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Tại ngày 30/06/2021, các khoản cho vay tại Công ty TNHH Linkgroup - Công ty con với thời hạn cho vay 06 - 12 tháng, lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Cho Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto vay theo Hợp đồng vay số 2711/2017/HĐVV ngày 27/11/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/BM-VNK ngày 25/6/2021 với thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 4,6%/năm.



9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu lãi cho vay, ký quỹ	1.168.582.740	-	592.196.438	-
Tạm ứng	76.718.718.906	-	236.447.776	-
Ký cược, ký quỹ	4.330.524.000	-	124.732.524.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	-	35.497.420.051	-
Phải thu Ông Dương Văn Nhất tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	2.600.000.000	-
Phải thu Ông Nguyễn Văn Hà (i)	428.254.781.246	-	649.954.781.246	-
Phải thu nhà thầu thi công công trình Tòa nhà Thaiholdings Tower	46.698.851.619	-	46.698.851.619	-
Phải thu các cá nhân về hợp tác đầu tư	146.661.427.035	-	-	-
- Ông Dương Văn Quyết (ii)	136.694.427.035	-	-	-
- Các cá nhân khác tại Công ty CP - Tập đoàn Thaiigroup	9.967.000.000	-	-	-
Phải thu Chi cục Thuế TP. Ninh Bình	3.829.482.252	-	3.923.094.094	-
Phải thu khác	753.784.440	(85.313.333)	743.588.846	(85.313.333)
	<b>708.416.152.238</b>	<b>(85.313.333)</b>	<b>864.978.904.070</b>	<b>(85.313.333)</b>
(i) Phải thu của Công ty CP Tôn Đản Hà Nội đối với ông Nguyễn Văn Hà tiền đã trả trước theo Hợp đồng số 0104/2020 ngày 01/04/2020.				
(ii) Phải thu Ông Dương Văn Quyết theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2406/2021/HTDT/THD-DVQ ngày 24/06/2021.				
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ (iii)	55.550.000.000	-	55.000.000.000	-
	<b>55.550.000.000</b>	-	<b>55.000.000.000</b>	-
(iii) Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc tại Ban quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc.				
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	-	-	<b>54.848.420.051</b>	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)</i>				

**10 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24.000.000	-	24.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000	-	69.300.000	-
BQL các Dự án XDCB huyện Đức Thọ	1.262.184.400	378.655.320	1.262.184.400	378.655.320
BQL các Dự án XDCB huyện Cẩm Xuyên	1.532.348.800	459.704.640	1.532.348.800	459.704.640
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi tỉnh Hưng Yên	4.809.897.192	2.404.948.596	4.809.897.192	2.404.948.596
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	750.000.000	-	750.000.000	-
Công ty CP Khảo sát Địa chất và Xây dựng	1.800.000.000	540.000.000	1.800.000.000	540.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Vân Hòa	562.721.797	281.360.898	562.721.797	281.360.898
Khách hàng của Công ty CP Du lịch Kim Liên	393.764.375	26.854.399	393.764.375	26.854.399
Các đối tượng khác	1.327.307.926	456.364.234	1.327.307.926	456.364.234
	<b>12.531.524.490</b>	<b>4.547.888.087</b>	<b>12.531.524.490</b>	<b>4.547.888.087</b>

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.560.449.533	-	2.758.873.422	-
Công cụ, dụng cụ	50.904.364	-	93.634.787	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.967.382.800	-	116.044.904.108	-
Hàng hóa	56.306.433.248	-	131.538.033	-
	<b>127.885.169.945</b>	<b>-</b>	<b>119.028.950.350</b>	<b>-</b>



12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>101.000.000</b>	-
Mua sắm máy móc thiết bị	101.000.000	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>260.292.927.960</b>	<b>338.414.724.768</b>
Dự án Cảng Ninh Phúc (i)	206.876.182.454	206.876.182.454
Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm (ii)	-	102.354.854.734
Dự án quặng Apatit Lào Cai (iii)	2.621.443.805	2.320.904.825
Dự án Nhà máy Xi măng Kiên Lương	245.672.554	245.672.554
Dự án Khu phức hợp Kim Liên	19.917.051.955	12.683.456.019
Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc (iv)	16.026.047.447	13.933.654.182
Dự án bất động sản tại Cát Linh	14.606.529.745	-
	<b>260.393.927.960</b>	<b>338.414.724.768</b>

(i) Dự án xây dựng nhà máy cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị nâng hạ và giàn kéo không gian, bến cảng xuất nhập khẩu hàng hóa, kho xăng dầu, bãi container và kho bãi hàng hóa tổng hợp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 09221000107 ngày 16/06/2014 của Ban quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình, khu vực xây dựng nhà máy và tổng kho tại Lô C3 - Khu công nghiệp Ninh Phúc, diện tích sử dụng đất 200.000 m<sup>2</sup>, khu vực xây dựng cầu cảng tại Bãi ngoài sông Đáy, từ Km23 đến Km23+900 đê hữu sông Đáy thuộc xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Tổng mức đầu tư của Dự án là 1.106 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục như cầu cảng, trạm cân, máng rót,.. và đang tiếp tục thi công các hạng mục theo quy hoạch đã được phê duyệt.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm công suất 4,5% triệu tấn xi măng/năm tại ấp 4, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và Dự án Đầu tư xây dựng công trình Mỏ đá vôi sét, laterit làm nguyên liệu xi măng tại khu vực Minh Tâm - xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước cho Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước.

(iii) Dự án thăm dò quặng apatit theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 3452/GP-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khu vực thăm dò quặng apatit tại khai trường 27, 28, 29 xã Bàn Vược và Bàn Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với diện tích thăm dò 91 ha, thời gian thăm dò là 48 tháng. Đến 30/06/2021, Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuẩn bị cho quá trình thăm dò khoáng sản.

(iv) Dự án đầu tư khu nghỉ dưỡng phức hợp Enclave Phú Quốc nhằm đầu tư xây dựng khu phức hợp nghỉ dưỡng và căn hộ cao cấp đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng và nhu cầu ở cho người dân và khách du lịch tại xã Bãi Thơm, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 9.810 tỷ đồng. Đến 30/06/2021, Công ty đang thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2021	951.244.559.662	466.486.388.993	199.416.122.623	2.805.397.272	22.704.622.560	1.642.657.091.110
- Mua trong kỳ	-	-	-	39.090.909	89.818.182	128.909.091
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	16.894.185.273	18.751.937.274	127.181.820	-	35.773.304.367
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(61.039.403.689)	-	-	(61.039.403.689)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>951.244.559.662</b>	<b>483.380.574.266</b>	<b>157.128.656.208</b>	<b>2.971.670.001</b>	<b>22.794.440.742</b>	<b>1.617.519.900.879</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2021	129.346.606.355	242.887.323.029	200.002.555.985	2.453.220.078	5.925.344.493	580.615.049.940
- Khấu hao trong kỳ	10.786.076.664	15.335.262.077	2.480.145.076	54.381.881	365.278.591	29.021.144.289
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	6.334.826.036	2.169.195.287	127.181.820	-	8.631.203.143
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(60.764.612.935)	-	-	(60.764.612.935)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>140.132.683.019</b>	<b>264.557.411.142</b>	<b>143.887.283.413</b>	<b>2.634.783.779</b>	<b>6.290.623.084</b>	<b>557.502.784.437</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2021	821.897.953.307	223.599.065.964	(586.433.362)	352.177.194	16.779.278.067	1.062.042.041.170
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>811.111.876.643</b>	<b>218.823.163.124</b>	<b>13.241.372.795</b>	<b>336.886.222</b>	<b>16.503.817.658</b>	<b>1.060.017.116.442</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 996.527.972.246 VND.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết còn sử dụng: 371.188.304.227 VND.



14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>8.193.000.000</b>	<b>1.208.460.000</b>	<b>9.401.460.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	1.138.452.423	1.138.452.423
- Khấu hao trong kỳ	-	23.414.730	23.414.730
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>-</b>	<b>1.161.867.153</b>	<b>1.161.867.153</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	8.193.000.000	70.007.577	8.263.007.577
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>8.193.000.000</b>	<b>46.592.847</b>	<b>8.239.592.847</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.158.150.000 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 68 lô đất tại Khu đô thị Xuân Thành, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình với nguyên giá là 105.495.281.990 VND được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán. Toàn bộ bất động sản đầu tư này được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.453.168.881	888.868.171
Chi phí chờ phân bổ khác	241.007.647	348.648.274
	<b>2.694.176.528</b>	<b>1.237.516.445</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại 210 Trần Quang Khải, Hà Nội (i)	1.984.700.481.918	2.009.763.588.318
Lợi thế kinh doanh quyền thuê đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên (ii)	1.387.941.922.175	1.418.785.076.001
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (iii)	19.262.185.759	20.031.998.287
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.188.225.725	1.134.460.130
Chi phí chờ phân bổ khác	31.715.670	22.031.693
	<b>3.393.124.531.247</b>	<b>3.449.737.154.429</b>

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại số 210, Trần Quang Khải, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 570853 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 24/5/2017 với diện tích 3.509 m2 sử dụng riêng và 42 m2 sử dụng chung, thời hạn sử dụng đến ngày 26/02/2059. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

(ii) Lợi thế kinh doanh quyền thuê 34.936 m2 đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại số 5-7 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội để sử dụng kinh doanh khách sạn theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của UBND Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 106/2016/CT-CPA VIETNAM ngày 10/10/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam về xác định vốn chủ sở hữu của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại 31/12/2015, Công ty xác định giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh của quyền thuê đất này tại thời điểm mua cổ phần kiểm soát Công ty CP Du lịch Kim Liên để hợp nhất Báo cáo tài chính là 1.727.216.614.262 VND. Giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh quyền thuê đất này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất còn lại vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty.

(iii) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có thời hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

17 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>2.128.603.611.622</b>
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.361.139.278
Phân bổ trong kỳ	(112.274.323.683)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.020.690.427.217</b>



18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>951.566.124.560</b>	<b>951.566.124.560</b>	<b>43.395.000.000</b>	<b>2.228.968.276.757</b>	<b>1.628.920.887.851</b>	<b>1.595.008.513.466</b>	<b>1.595.008.513.466</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên	16.180.000.000	16.180.000.000	-	16.180.000.000	32.360.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	276.958.473.090	276.958.473.090	-	178.760.692.240	455.719.165.330	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (1)	57.000.000.000	57.000.000.000	-	454.196.097.000	57.000.000.000	454.196.097.000	454.196.097.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	395.079.249.895	395.079.249.895	-	395.018.994.826	395.079.249.895	395.018.994.826	395.018.994.826
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Ninh Bình (3)	179.057.043.575	179.057.043.575	-	305.377.969.513	284.438.003.582	199.997.009.506	199.997.009.506
- Vay margin các Công ty chứng khoán	-	-	-	778.316.523.178	278.233.111.044	500.083.412.134	500.083.412.134
+ Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset	-	-	-	333.827.991.014	143.780.500.000	190.047.491.014	190.047.491.014
+ Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	-	-	-	118.110.358.641	102.975.150.931	15.135.207.710	15.135.207.710
+ Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	-	323.946.634.579	31.396.342.297	292.550.292.282	292.550.292.282
+ Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam	-	-	-	2.431.538.944	81.117.816	2.350.421.128	2.350.421.128

**Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	01/01/2021		Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)</b>							
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình (4)	-	-	3.395.000.000	9.200.000.000	6.800.000.000	5.795.000.000	5.795.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (5)	-	-	40.000.000.000	39.918.000.000	40.000.000.000	39.918.000.000	39.918.000.000
- Vay cá nhân (6)	27.291.358.000	27.291.358.000	-	52.000.000.000	79.291.358.000	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>153.949.252.202</b>	<b>153.949.252.202</b>		<b>19.474.626.101</b>	<b>91.874.626.101</b>	<b>81.549.252.202</b>	<b>81.549.252.202</b>
	<b>1.105.515.376.762</b>	<b>1.105.515.376.762</b>	<b>43.395.000.000</b>	<b>2.248.442.902.858</b>	<b>1.720.795.513.952</b>	<b>1.676.557.765.668</b>	<b>1.676.557.765.668</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ninh Bình (7)	321.092.000.000	321.092.000.000	-	-	8.100.000.000	312.992.000.000	312.992.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (8)	1.886.450.747.798	1.886.450.747.798	-	-	83.774.626.101	1.802.676.121.697	1.802.676.121.697
Vay cá nhân (6)	3.100.000.000	3.100.000.000	-	38.391.358.000	-	41.491.358.000	41.491.358.000
- Ông Nguyễn Văn Tân	2.000.000.000	2.000.000.000	-	3.801.358.000	-	5.801.358.000	5.801.358.000
- Ông Trần Văn Quỳnh	1.100.000.000	1.100.000.000	-	2.000.000.000	-	3.100.000.000	3.100.000.000
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hà	-	-	-	1.490.000.000	-	1.490.000.000	1.490.000.000
- Ông Trịnh Văn Thiềm	-	-	-	11.100.000.000	-	11.100.000.000	11.100.000.000
	<b>2.210.642.747.798</b>	<b>2.210.642.747.798</b>	<b>-</b>	<b>38.391.358.000</b>	<b>91.874.626.101</b>	<b>2.157.159.479.697</b>	<b>2.157.159.479.697</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(153.949.252.202)	(153.949.252.202)	-	(19.474.626.101)	(91.874.626.101)	(81.549.252.202)	(81.549.252.202)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>2.056.693.495.596</b>	<b>2.056.693.495.596</b>				<b>2.075.610.227.495</b>	<b>2.075.610.227.495</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 97/2020/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 18/11/2020 với hạn mức tín dụng cho vay 700.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 03 tháng đối với mục đích thanh toán hàng mua trong nước và tối đa 07 tháng đối với mục đích hàng nhập khẩu, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là bất động sản tại 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty CP Tôn Đản Hà Nội - Công ty con.
- (2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (BIDV Ninh Bình) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10001/2020/2868799/HĐTD ngày 30/11/2020 với hạn mức tín dụng là 398.500.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thực phẩm đông lạnh (bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, mở L/C). Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/07/2021. Thời hạn cho vay, lãi suất theo từng Hợp đồng cụ thể. Số dư nợ gốc tại 30/06/2021 là 395.018.994.826 VND. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty tại BIDV Ninh Bình, số dư gốc tại ngày 30/06/2021 là 6.100.000.000 VND.
- (3) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Ninh Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HDTD3302020150 ngày 29/06/2020 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại nguyên, vật liệu xây dựng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 28/06/2021. Thời hạn vay theo từng lần vay nhưng không quá 8 tháng kể từ ngày vay, lãi suất cho vay được quy định theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là cầm cố 3.647.433 cổ phiếu của Công ty CP Du lịch Kim Liên do Công ty mẹ nắm giữ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 199.997.009.506 VND.
- (4) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 29445.20.230.1967365.TD ngày 31/07/2020 với tổng hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm và kinh doanh thương mại. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 17/06/2021. Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 4 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021 là 5.795.000.000 VND. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các bất động sản tại xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình thuộc sở hữu của ông Đỗ Khắc Tuyên và bà Đinh Thị Hoa, và các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Long - Công ty con.
- (5) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2021-HĐCVTL/NHCT384-TL ngày 13/05/2021 và Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2021-HĐCVTL/NHCT384-TL ngày 06/05/2021 với số tiền cho vay lần lượt là 20.000.000.000 VND và 19.318.000.000 VND. Thời gian cho vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu.
- (6) Các khoản vay cá nhân không tính lãi và không có tài sản bảo đảm, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ninh Bình theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 172/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.112900 ngày 23/5/2017 với tổng số tiền cho vay: 350.000.000.000 đồng. Mục đích vay là mua 74 bất động sản để xây dựng trụ sở công ty tại Khu đô thị Xuân Thành, thời hạn vay là 180 tháng từ ngày 26/5/2017. Lãi suất cho vay 11,7%/năm, tài sản đảm bảo là 74 bất động sản hình thành từ khoản vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 312.992.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 22.500.000.000 VND.

(8) Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn 28/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 06/05/2020, bao gồm 02 khoản vay:

+ Khoản vay 1 với số tiền vay là 353.150.592.653 VND, thời gian cho vay từ ngày 11/05/2020 đến ngày 17/01/2033, lãi suất 15,7%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất cộng (+) biên độ tối thiểu 6,5%. Mục đích khoản vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ để tài trợ chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư Dự án tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Tại ngày 30/06/2021, số dư nợ gốc là 349.601.340.451 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.549.252.202 VND.

+ Khoản vay 2 với số tiền vay là 945.000.000.000 VND, thời gian cho vay từ ngày 11/05/2020 đến ngày 26/07/2033, lãi suất 15,7%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất cộng (+) biên độ tối thiểu 6,5%. Mục đích khoản vay là để bù đắp nguồn vốn đã huy động từ trái phiếu doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ để tài trợ chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư Dự án tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Tại ngày 30/06/2021, số dư nợ gốc là 808.000.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 55.500.000.000 VND.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 29/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 06/05/2020 với số tiền vay là 645.074.781.246 VND, thời gian cho vay là 300 tháng kể từ ngày 14/05/2020, lãi suất 15,7%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất cộng (+) biên độ tối thiểu 6,5%. Mục đích khoản vay là bù đắp một phần vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư dự án tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021 là 645.074.781.246 VND.



19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	34.165.927.166	34.165.927.166	30.630.526.840	30.630.526.840
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	39.143.978.900	39.143.978.900	10.114.499.900	10.114.499.900
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	126.646.800.361	126.646.800.361	109.287.200.833	109.287.200.833
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	1.475.540.000	1.475.540.000	37.528.965.614	37.528.965.614
Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	25.016.706.100	25.016.706.100	32.291.280.876	32.291.280.876
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	-	-	60.248.368.453	60.248.368.453
Công ty CP Đại Thiên Trường	18.668.946.000	18.668.946.000	20.668.946.000	20.668.946.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	-	46.768.441.004	46.768.441.004
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	-	-	80.066.396.983	80.066.396.983
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	11.175.470.919	11.175.470.919	43.006.177.362	43.006.177.362
Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	-	-	45.464.046.969	45.464.046.969
Công Ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thành	60.610.000.000	60.610.000.000	-	-
Công ty CP Thép và Vật tư Xây dựng	29.761.328.823	29.761.328.823	-	-
Công ty TNHH Cường Thịnh Thi	30.812.706.648	30.812.706.648	-	-
Công Ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	37.595.951.000	37.595.951.000	9.782.575.000	9.782.575.000
Công Ty CP Đầu tư Và Thương mại Việt Toàn Cầu	19.625.724.000	19.625.724.000	-	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	44.616.033.508	44.616.033.508	-	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	67.077.285.482	67.077.285.482	1.690.920.000	1.690.920.000
Phải trả người bán khác	228.029.323.667	228.029.323.667	67.074.131.403	67.074.131.403
	<b>774.421.722.574</b>	<b>774.421.722.574</b>	<b>594.622.477.237</b>	<b>594.622.477.237</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)	<b>161.211.226.636</b>	<b>161.211.226.636</b>	<b>225.891.790.122</b>	<b>225.891.790.122</b>



**20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Xuân Thu Đại Phát	12.308.152.223	19.329.324.160
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi	37.659.026.192	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	8.780.889.696	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông	31.944.865.550	8.886.285.150
Công ty TNHH Phương Thảo	7.818.327.690	4.640.125.490
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	61.366.039.780	15.661.881.281
Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	48.299.278.000	47.855.971.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tây Bắc	-	8.436.903.996
Các đối tượng khác	93.569.805.155	9.052.314.484
	<b>301.746.384.286</b>	<b>113.862.805.561</b>
<b>b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)</i>	<b>70.146.929.476</b>	<b>15.661.881.281</b>

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.083.068.878	44.730.316.419
Chi phí công trình xây dựng	4.527.407.353	8.372.548.195
Chi phí phải trả khác	321.923.246	552.751.859
	<b>51.932.399.477</b>	<b>53.655.616.473</b>



**22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	263.325.606.067	-	(225.692.185.924)	31.437.485.765	100.000.000	6.295.934.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.206.700	127.381.732.243	240.823.438	145.201.365.133	13.683.847.270	262.261.244	259.323.128.088
Thuế thu nhập cá nhân	-	382.521.135	-	718.911.553	631.295.691	-	470.136.997
Thuế tài nguyên	36.290.640	-	-	-	-	36.290.640	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	19.000.000.000	-	18.102.457.086	20.573.059.738	23.420.498	16.552.817.846
Thuế khác	-	7.690.351.697	-	2.536.185.450	620.838.549	-	9.605.698.598
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.609.093	619.468.968	-	894.010.229	1.504.394.987	15.309.093	2.784.210
	<b>137.106.433</b>	<b>418.399.680.110</b>	<b>240.823.438</b>	<b>(58.239.256.473)</b>	<b>68.450.922.000</b>	<b>437.281.475</b>	<b>292.250.500.117</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**23 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết		62.781.736
Kinh phí công đoàn	290.613.876	260.870.996
Phải trả về Bảo hiểm xã hội	651.515.725	207.121.909
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.625.040.000	2.654.970.000
Lợi nhuận phải trả cổ đông không kiểm soát Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	5.727.272.727	-
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	-	2.954.000.000.000
Phải trả ông Nguyễn Văn Tuấn - mượn tiền để đặt cọc mua 24.500.000 CP sở hữu tại Enclave Phú Quốc	52.000.000.000	52.000.000.000
Phải trả Công ty CP Xi măng Xuân Thành tiền mượn vốn	-	5.300.000.000
Phải trả tiền mượn vốn cá nhân	7.300.000.000	-
Phải trả Tổng Công ty Bảo hiểm Xuân Thành	2.373.683.154	2.808.683.154
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.938.709.108	942.523.407
	<b>72.906.834.590</b>	<b>3.018.236.951.202</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	188.903.230.777	7.818.291.458
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	22.271.959.908	-
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	33.252.141.384	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	32.460.423.732	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Tam Anh	24.737.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam	32.460.423.732	-
- Công ty CP Thương mại Thaimart	26.131.000.000	-
- Các đối tượng khác	17.590.282.021	7.818.291.458
	<b>188.903.230.777</b>	<b>7.818.291.458</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)	<b>37.038.482.766</b>	<b>1.228.108.683.154</b>

**24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 01/01/2021 và 30/06/2021 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, TP. Hà Nội.

Trong đó: Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 30/06/2021 với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - bên liên quan với Công ty lần lượt là 69.881.822.461 VND và 143.336.227.163 VND, theo Hợp đồng thuê văn phòng số 2102/2020/HĐTVP/THD-LPB ngày 21/02/2020 với hời hạn thuê 05 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng, tiền thuê được thanh toán tại thời điểm ký hợp đồng.



25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	539.000.000.000	-	65.193.412.850	-	604.193.412.850
Lãi trong kỳ trước	-	-	13.181.019.922	-	13.181.019.922
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>539.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>78.374.432.772</b>	<b>-</b>	<b>617.374.432.772</b>
Số dư đầu kỳ này	539.000.000.000	-	976.352.095.568	829.622.676.760	2.344.974.772.328
Tăng vốn trong kỳ này	2.961.000.000.000	(248.500.000)	-	-	2.960.751.500.000
Lãi trong kỳ này	-	-	325.158.266.963	72.096.930.356	397.255.197.319
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	11.615.176.045	11.615.176.045
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(5.727.272.727)	(5.727.272.727)
Giảm khác	-	-	(2.821.229.845)	-	(2.821.229.845)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>(248.500.000)</b>	<b>1.298.689.132.686</b>	<b>907.607.510.434</b>	<b>5.706.048.143.120</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Thụy	859.093.330.000	24,55	107.800.000.000	20,00
Các cổ đông khác	2.640.906.670.000	75,45	431.200.000.000	80,00
	<b><u>3.500.000.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>539.000.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	539.000.000.000	539.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	2.961.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.500.000.000.000	539.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	350.000.000	53.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>350.000.000</i>	<i>53.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	53.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>350.000.000</i>	<i>53.900.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

**Dự án Cảng Ninh Phúc**

Theo Hợp đồng thuê đất số 32 ngày 05/9/2014, diện tích đất Công ty CP - Tập đoàn Thaiholdings (Công ty con) được thuê là 186.570 m<sup>2</sup> tại Lô C3, KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, thời hạn thuê đất đến hết ngày 22/10/2058. Theo Quyết định số 153/QĐ-CT ngày 20/01/2015 và Quyết định số 154/QĐ-CT ngày 20/01/2015 của Cục Thuế tỉnh Ninh Bình, Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 02/10/2014 đến hết ngày 12/7/2028.

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
USD	1.990,62	707,05
EUR	361,59	361,59





**27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng	2.722.490.034.922	456.128.518.602
Doanh thu cung cấp dịch vụ	169.798.813.217	12.636.531.048
Doanh thu hợp đồng xây dựng	296.868.581.816	-
	<b>3.189.157.429.955</b>	<b>468.765.049.650</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)</i>	<b>175.200.882.893</b>	<b>815.550.302</b>

**28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chiết khấu thương mại	85.127.254.200	-
Giảm giá hàng bán (*)	17.520.310.455	-
Hàng bán bị trả lại	1.000.000.000	-
	<b>103.647.564.655</b>	<b>-</b>

(\*) Điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động xây dựng tại Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup do quyết toán giá trị công trình.

**29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.470.743.737.106	435.753.094.420
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	161.115.556.312	9.959.799.486
Giá vốn hợp đồng xây dựng	250.019.755.294	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)	(2.000.690.205)	-
	<b>2.879.878.358.507</b>	<b>445.712.893.906</b>

(\*) Giá vốn của công trình xây dựng điều chỉnh giảm và hàng bán bị trả lại.

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.746.138.064	8.416.778
Lãi bán các khoản đầu tư	19.371.083.791	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	371.751.585	-
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.294.563.255	-
	<b>66.783.536.695</b>	<b>8.416.778</b>



**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	170.422.566.891	797.473.974
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.472.648.340	-
Lỗ do hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.465.671.042	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	60.817.448	-
Chi phí tài chính khác	1.481.790	12.695.000
	<b><u>183.423.185.511</u></b>	<b><u>810.168.974</u></b>

**32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.655.600	-
Chi phí nhân công	1.033.126.176	260.896.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.134.031	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.598.997.609	137.748.367
Chi phí khác bằng tiền	4.909.091	-
	<b><u>3.294.822.507</u></b>	<b><u>398.645.078</u></b>

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	969.810.813	81.443.514
Chi phí nhân công	12.418.580.066	2.881.813.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	802.049.990	709.044.258
Thuế, phí và lệ phí	604.959.624	446.370.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.650.285.975	313.455.239
Chi phí khác bằng tiền	4.552.369.649	116.048.340
Phân bổ Lợi thế thương mại	112.274.323.683	-
	<b><u>140.272.379.800</u></b>	<b><u>4.548.175.078</u></b>



**34 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty TNHH Linkgroup	837.213.207	
Thu từ chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm (i)	680.000.000.000	
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.469.754.702	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	3.742.498.708	
Xử lý công nợ tồn lâu	45.290.294.447	
Các khoản khác	333.330.051	
	<b>735.673.091.115</b>	<b>-</b>

(i) Theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án số 15.03/2021/HDCN/TG-XTBP ngày 15/03/2021, Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (Công ty con) đã chuyển nhượng toàn bộ Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm công suất 4,5% triệu tấn xi măng/năm tại ấp 4, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và Dự án Đầu tư xây dựng công trình Mô đá vôi sét, laterit làm nguyên liệu xi măng tại khu vực Minh Tâm - xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước cho Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước với giá chuyển nhượng là 680.000.000.000 VND.

**35 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm	108.599.035.051	-
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm, lãi vay	5.509.465	-
Phạt chậm thanh toán theo Hợp đồng kinh tế	864.722.090	-
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	2.631.580.938	-
Tiền thuê đất không có hóa đơn	769.812.528	-
Ứng hộ công tác phòng chống dịch Covid 19	9.000.000.000	-
Chi phí phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	1.869.444.255	479.395.475
Các khoản khác	1.722.066.985	-
	<b>125.462.171.312</b>	<b>479.395.475</b>

**36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	14.528.645.314	3.643.167.995
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	127.810.679.156	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	110.473.385.290	-
(bao gồm các Công ty con cấp 2)		
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	15.988.482.524	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	1.348.811.342	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>142.339.324.470</b>	<b>3.643.167.995</b>

**37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	325.158.266.963	13.181.019.922
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	325.158.266.963	13.181.019.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	318.745.000	53.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.020</b>	<b>245</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**38 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	325.158.266.963	13.181.019.922
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	325.158.266.963	13.181.019.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	318.745.000	53.900.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	330.000.000	
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>501</b>	

**39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.503.361.563	-
Chi phí nhân công	50.994.170.250	3.131.509.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.808.844.050	229.260.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.026.684.274	236.500.000
Chi phí khác bằng tiền	28.403.500.224	1.352.106.247
	<b>330.736.560.361</b>	<b>4.949.376.156</b>



#### 40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.759.078.728	-	29.692.934.662	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.085.283.772.276	(7.898.323.070)	2.713.164.191.495	(7.898.323.070)
Các khoản cho vay	442.800.000.000	-	78.820.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.231.444.482.669	-	74.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	601.468.600.000	(5.893.439.988)	213.613.600.000	(5.832.622.540)
	<b>4.499.755.933.673</b>	<b>(13.791.763.058)</b>	<b>3.109.790.726.157</b>	<b>(13.730.945.610)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			3.752.167.993.163	3.162.208.872.358
Phải trả người bán, phải trả khác			1.036.231.787.941	3.620.677.719.897
Chi phí phải trả			51.932.399.477	53.655.616.473
			<b>4.840.332.180.581</b>	<b>6.836.542.208.728</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.231.444.482.669	-	-	1.231.444.482.669
Đầu tư dài hạn	-	-	595.575.160.012	595.575.160.012
	<b>1.231.444.482.669</b>	<b>-</b>	<b>595.575.160.012</b>	<b>1.827.019.642.681</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	74.500.000.000	-	-	74.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	207.780.977.460	207.780.977.460
	<b>74.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>207.780.977.460</b>	<b>282.280.977.460</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	138.759.078.728	-	-	138.759.078.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.021.835.449.206	55.550.000.000	-	2.077.385.449.206
Các khoản cho vay	442.800.000.000	-	-	442.800.000.000
	<b>2.603.394.527.934</b>	<b>55.550.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.658.944.527.934</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	29.692.934.662	-	-	29.692.934.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.650.265.868.425	55.000.000.000	-	2.705.265.868.425
Các khoản cho vay	78.820.000.000	-	-	78.820.000.000
	<b>2.758.778.803.087</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.813.778.803.087</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	1.676.557.765.668	515.934.166.808	1.559.676.060.687	3.752.167.993.163
Phải trả người bán, phải trả khác	847.328.557.164	188.903.230.777	-	1.036.231.787.941
Chi phí phải trả	51.932.399.477	-	-	51.932.399.477
	<b><u>2.575.818.722.309</u></b>	<b><u>704.837.397.585</u></b>	<b><u>1.559.676.060.687</u></b>	<b><u>4.840.332.180.581</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	1.105.515.376.762	258.615.908.808	1.798.077.586.788	3.162.208.872.358
Phải trả người bán, phải trả khác	3.612.859.428.439	7.818.291.458	-	3.620.677.719.897
Chi phí phải trả	53.655.616.473	-	-	53.655.616.473
	<b><u>4.772.030.421.674</u></b>	<b><u>266.434.200.266</u></b>	<b><u>1.798.077.586.788</u></b>	<b><u>6.836.542.208.728</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**41 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 24/05/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Công ty dự kiến phát hành thêm 330.000.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 3.300.000.000.000 VND cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 VND/cổ phiếu. Số tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu dự kiến là 3.300.000.000 VND sẽ được sử dụng để đầu tư mua thêm cổ phần Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup, đầu tư mua cổ phần Công ty CP Thailand và mua thêm cổ phần của Công ty CP Enclave Phú Quốc.

**42 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

**43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	Công ty liên kết
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Xuân Thành Khánh Hòa	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Đức Thụy	Cổ đông lớn
- Ông Trịnh Văn Thiềm	Phó Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>175.200.882.893</b>	<b>815.550.302</b>
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	2.034.858.181	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	127.341.202.035	815.550.302
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	32.184.205.890	-
- Công ty CP Thương mại Tplus quốc tế	1.679.187.221	-
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	11.664.000.000	-
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	297.429.566	-
<b>Hàng bán bị trả lại</b>	<b>1.000.000.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	1.000.000.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.232.668.644.207</b>	<b>277.971.979.134</b>
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	54.989.960.772	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	111.687.450.672	-
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	6.352.363.127	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	687.065.526.786	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	371.954.300.450	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	210.062.400	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	250.000.000	-
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	158.980.000	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (*)	-	277.971.979.134



	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Chuyển nhượng dự án, thanh lý tài sản</b>	<b>685.650.000.000</b>	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	680.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	5.650.000.000	-
(*) Công ty CP Tôn Đản trở thành Công ty con kể từ ngày 15/12/2020, trước ngày 15/12/2020 là bên liên quan với Cổ đông lớn.		
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>141.216.549.666</b>	<b>935.123.641.199</b>
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	1.228.379.199	798.260.400.555
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	1.482.822.167	1.324.616.960
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	68.000.000.000	-
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	100.574.300	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	-	5.357.910.050
- Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	70.404.774.000	128.050.404.000
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	2.130.309.634
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>222.131.518.007</b>	<b>37.568.334.384</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	184.714.807.172	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	6.257.864.032
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	22.450.908.654	26.310.470.352
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	14.965.802.181	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	-	5.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>	-	<b>54.848.420.051</b>
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	-	19.351.000.000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	35.497.420.051
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>32.800.000.000</b>	-
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	32.800.000.000	-
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>161.211.226.636</b>	<b>225.891.790.122</b>
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	1.475.540.000	37.528.965.614
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	126.646.800.361	109.287.200.833
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	15.901.795	15.901.795
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	7.743.210.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	25.078.732.460	32.291.280.876
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	108.059.620	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	142.982.400	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	46.768.441.004
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>70.146.929.476</b>	<b>15.661.881.281</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	8.780.889.696	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	61.366.039.780	15.661.881.281

**Công ty Cổ phần Thaiholdings**  
Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiên,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	30/06/2021	01/01/2021	
	VND	VND	
<b>Phải trả khác</b>	<b>37.038.482.766</b>	<b>1.228.108.683.154</b>	
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	2.373.683.154	2.808.683.154	
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	33.252.141.384	-	
- Công ty CP Thương mại Tplus quốc tế	1.412.658.228	-	
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	5.300.000.000	
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	1.220.000.000.000	
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>231.097.009.506</b>	<b>476.015.516.665</b>	
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	199.997.009.506	456.015.516.665	
- Ông Nguyễn Đức Thụy	20.000.000.000	20.000.000.000	
- Ông Trịnh Văn Thiêm	11.100.000.000	-	
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:			
STT	Họ và tên	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
1	Nguyễn Văn Thuyết	43.166.667	20.172.414
2	Nguyễn Chi Kiên	46.833.334	95.172.414
3	Nguyễn Đức Thụy	-	19.655.172
4	Vũ Đình Hưng	107.220.262	210.900.000
5	Vũ Ngọc Định	6.451.613	57.827.586
6	Bùi Khương Duy	39.128.389	-
7	Nguyễn Văn Khoa	158.239.223	-
8	Nguyễn Văn Dũng	6.451.613	-
9	Trần Thị Thanh Giang	6.451.613	-
10	Nguyễn Thị Phương	-	220.886.948
11	Trương Anh Tú	-	143.320.304
12	Bùi Xuân Thức	-	14.688.543
13	Trịnh Văn Thiêm	20.000.000	-
14	Trịnh Văn Thiêm	20.000.000	-
15	Đặng Văn Thắng	65.690.000	-
16	Bùi Lê Quang	6.451.613	-
17	Nguyễn Thị Vụ	23.548.387	30.000.000
18	Phạm Quang Vinh	97.884.896	102.506.166
19	Dư Thị Hải Yến	88.384.320	106.214.500



**Công ty Cổ phần Thaiholdings**  
Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền,  
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**45 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam soát xét.



**Lê Thị Trang**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021



**Nguyễn Thị Phương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Dũng**  
Tổng Giám đốc

